

Số: 177/QĐ-CDKT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 4 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc cấp học bổng khuyến khích học tập đối với học sinh, sinh viên
trình độ Cao đẳng chính quy Học kỳ I Năm học 2025-2026

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG CAO ĐẲNG KINH TẾ TP. HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Quyết định số 620/QĐ-BGDĐT-TCCB ngày 03 tháng 02 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc thành lập Trường Cao đẳng Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quy chế tổ chức và hoạt động của trường Cao đẳng Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh ban hành kèm theo Quyết định số 735/QĐ-CDKT ngày 10 tháng 10 năm 2025 của Hiệu trưởng trường Cao đẳng Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị định số 84/2020/NĐ-CP ngày 17 tháng 07 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giáo dục, trong đó có quy định về học bổng khuyến khích học tập đối với học sinh, sinh viên trong các trường trung cấp, trường cao đẳng;

Căn cứ Quyết định số 120/QĐ-CDKT ngày 17 tháng 02 năm 2025 ban hành Quy định xét, cấp học bổng khuyến khích học tập đối với Học sinh, sinh viên trình độ Cao đẳng, Trung cấp hình thức chính quy của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ kết luận của Hội đồng theo biên bản họp Hội đồng xét, cấp học bổng khuyến khích học tập đối với học sinh, sinh viên trình độ cao đẳng, trung cấp hình thức chính quy Học kỳ I Năm học 2025-2026 của Trường Cao đẳng Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh ngày 21 tháng 4 năm 2026;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Công tác Học sinh-Sinh viên.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp học bổng khuyến khích học tập Học kỳ I Năm học 2025-2026 đối với 468 sinh viên khóa 19, 20, 21 trình độ Cao đẳng hình thức chính quy (danh sách đính kèm).

Điều 2. Mức học bổng chi theo Quy chế chi tiêu nội bộ của Nhà trường.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Các Ông/Bà Trưởng các đơn vị có liên quan, phòng Công tác Học sinh Sinh viên, phòng Kế hoạch - Tài chính, khoa Tài chính – Kế toán, khoa Quản trị - Kinh doanh, khoa Ngoại ngữ, khoa Khoa học xã hội – Khách sạn – Du lịch, Khoa Công nghệ thông tin và học sinh, sinh viên có tên trong danh sách tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /gfk

Nơi nhận:

- Như Điều 4;

- Lưu: VT, CTHSSV.

HIỆU TRƯỞNG



Trần Văn Tú

**DANH SÁCH HỌC SINH, SINH VIÊN NHẬN HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP
HỌC KỲ I NĂM HỌC 2025-2026**

(Đính kèm quyết định số: 177/QĐ-CDKT ngày 29 tháng 4 năm 2026 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh)

TT	TT	Mã SV	Họ	Tên	Lớp	Khóa	Ngành	Xếp loại	Mức chi học bổng (đồng/tháng)	Số tháng	Thành tiền	Ký nhận
I. XẾP LOẠI HỌC BỔNG XUẤT SẮC											2.182.612.500	
1	1	23661006	Nguyễn Trần Thiên	Ân	19CIT01	19	Công nghệ thông tin (CIT)	Xuất sắc	1.957.500	5	9.787.500	
2	2	23661001	Nguyễn Huy	Trường	19CIT01	19	Công nghệ thông tin (CIT)	Xuất sắc	1.957.500	5	9.787.500	
3	3	23661051	Nguyễn Thị Ánh	Kim	19CIT02	19	Công nghệ thông tin (CIT)	Xuất sắc	1.957.500	5	9.787.500	
4	4	23661023	Đặng Quốc	An	19CIT01	19	Công nghệ thông tin (CIT)	Xuất sắc	1.957.500	5	9.787.500	
5	5	23662055	Nguyễn Phước Thảo	Hương	19CSI02	19	Công nghệ thông tin (UDPM) (CSI)	Xuất sắc	1.957.500	5	9.787.500	
6	6	23661068	Nguyễn Văn	Sĩ	19CSI02	19	Công nghệ thông tin (UDPM) (CSI)	Xuất sắc	1.957.500	5	9.787.500	

TT	TT	Mã SV	Họ	Tên	Lớp	Khóa	Ngành	Xếp loại	Mức chi học bổng (đồng/tháng)	Số tháng	Thành tiền	Ký nhận
7	7	23662005	Cao Thị Ngọc	Như	19CSI01	19	Công nghệ thông tin (UDPM) (CSI)	Xuất sắc	1.957.500	5	9.787.500	
8	8	23671005	Nguyễn Ngọc Mỹ	Duyên	19CTX01	19	Công tác xã hội (CTX)	Xuất sắc	1.957.500	5	9.787.500	
9	9	23671040	Lê Nguyễn Quỳnh	Như	19CTX01	19	Công tác xã hội (CTX)	Xuất sắc	1.957.500	5	9.787.500	
10	10	23671006	Trần Ngọc Kim	Tiên	19CTX01	19	Công tác xã hội (CTX)	Xuất sắc	1.957.500	5	9.787.500	
11	11	23600265	Bùi Thị Thanh	Tuyền	19CMG01	19	Đồ họa đa phương tiện (CMG)	Xuất sắc	1.957.500	5	9.787.500	
12	12	23600296	Đặng Tấn	Phát	19CMG02	19	Đồ họa đa phương tiện (CMG)	Xuất sắc	1.957.500	5	9.787.500	
13	13	23681010	Huỳnh Nguyễn Bình	Nhi	19CDL01	19	Hướng dẫn du lịch (CDL)	Xuất sắc	1.957.500	5	9.787.500	
14	14	23681022	Lâm Thanh	Xuân	19CDL01	19	Hướng dẫn du lịch (CDL)	Xuất sắc	1.957.500	5	9.787.500	
15	15	23631032	Trần Ngọc Uyên	Nhi	19CKT02	19	Kế toán (CKT)	Xuất sắc	1.957.500	5	9.787.500	
16	16	23631243	Võ Trần Yên	Vy	19CKT09	19	Kế toán (CKT)	Xuất sắc	1.957.500	5	9.787.500	

TT	TT	Mã SV	Họ	Tên	Lớp	Khóa	Ngành	Xếp loại	Mức chi học bổng (đồng/tháng)	Số tháng	Thành tiền	Ký nhận
17	17	23631169	Trần Thị Mai	Thi	19CKT06	19	Kế toán (CKT)	Xuất sắc	1.957.500	5	9.787.500	
18	18	23631121	Phạm Thị Kiều	Lan	19CKT05	19	Kế toán (CKT)	Xuất sắc	1.957.500	5	9.787.500	
19	19	23631159	Phạm Dương	Ngọc	19CKT06	19	Kế toán (CKT)	Xuất sắc	1.957.500	5	9.787.500	
20	20	23634001	Nguyễn Huy	Hoàng	19CAD01	19	Kiểm toán (CAD)	Xuất sắc	1.957.500	5	9.787.500	
21	21	23611068	Nguyễn Thị Kim	Chi	19CKD03	19	Kinh doanh thương mại (CKD)	Xuất sắc	1.957.500	5	9.787.500	
22	22	23611107	Nông Thị Kim	Thảo	19CKD04	19	Kinh doanh thương mại (CKD)	Xuất sắc	1.957.500	5	9.787.500	
23	23	23611106	Nguyễn Thị Thu	Hiền	19CKD04	19	Kinh doanh thương mại (CKD)	Xuất sắc	1.957.500	5	9.787.500	
24	24	23611160	Nguyễn Thị Minh	Thư	19CKD06	19	Kinh doanh thương mại (CKD)	Xuất sắc	1.957.500	5	9.787.500	
25	25	23613135	Phạm Huỳnh Hoàng	Phi	19CLG05	19	Logistics (CLG)	Xuất sắc	1.957.500	5	9.787.500	
26	26	23600141	Nguyễn Ngọc Xuân	Mai	19CMK05	19	Marketing (CMK)	Xuất sắc	1.957.500	5	9.787.500	

TT	TT	Mã SV	Họ	Tên	Lớp	Khóa	Ngành	Xếp loại	Mức chi học bổng (đồng/tháng)	Số tháng	Thành tiền	Ký nhận
27	27	23600263	Phạm Phúc	Thiện	19CMK08	19	Marketing (CMK)	Xuất sắc	1.957.500	5	9.787.500	
28	28	23600081	Dương Nguyễn Thảo	Nghi	19CMK03	19	Marketing (CMK)	Xuất sắc	1.957.500	5	9.787.500	
29	29	23600131	Nguyễn Thị Duy	Ngọc	19CMK05	19	Marketing (CMK)	Xuất sắc	1.957.500	5	9.787.500	
30	30	23600180	Lý Chấn	Phong	19CMK06	19	Marketing (CMK)	Xuất sắc	1.957.500	5	9.787.500	
31	31	23651018	Võ Thị Thanh	Thảo	19CIM01	19	Quản lý công nghiệp (CIM)	Xuất sắc	1.957.500	5	9.787.500	
32	32	23641111	Đặng Hoài	Khang	19CQT04	19	Quản trị kinh doanh (CQT)	Xuất sắc	1.957.500	5	9.787.500	
33	33	23641021	Huỳnh Phúc	Hậu	19CQT01	19	Quản trị kinh doanh (CQT)	Xuất sắc	1.957.500	5	9.787.500	
34	34	23641062	Hà Mỹ	Duyên	19CQT02	19	Quản trị kinh doanh (CQT)	Xuất sắc	1.957.500	5	9.787.500	
35	35	23641032	Nguyễn Ái	Vy	19CQT02	19	Quản trị kinh doanh (CQT)	Xuất sắc	1.957.500	5	9.787.500	
36	36	23641110	Võ Lê Ngọc	Vy	19CQT04	19	Quản trị kinh doanh (CQT)	Xuất sắc	1.957.500	5	9.787.500	

TT	TT	Mã SV	Họ	Tên	Lớp	Khóa	Ngành	Xếp loại	Mức chi học bổng (đồng/tháng)	Số tháng	Thành tiền	Ký nhận
37	37	23641317	Nguyễn Thị Yến	Nhi	19CQT11	19	Quản trị kinh doanh (CQT)	Xuất sắc	1.957.500	5	9.787.500	
38	38	23682004	Nguyễn Trần Huỳnh	Đức	19CKS01	19	Quản trị khách sạn (CKS)	Xuất sắc	1.957.500	5	9.787.500	
39	39	23682070	Bùi Thị Kiều	Trinh	19CKS03	19	Quản trị khách sạn (CKS)	Xuất sắc	1.957.500	5	9.787.500	
40	40	23682118	Nguyễn Ngọc	Thuần	19CKS04	19	Quản trị khách sạn (CKS)	Xuất sắc	1.957.500	5	9.787.500	
41	41	23682003	Ja Sa	Ny	19CKS01	19	Quản trị khách sạn (CKS)	Xuất sắc	1.957.500	5	9.787.500	
42	42	23682107	Nguyễn Thị Lan	Anh	19CKS04	19	Quản trị khách sạn (CKS)	Xuất sắc	1.957.500	5	9.787.500	
43	43	23682110	Văn Minh	Ngọc	19CKS04	19	Quản trị khách sạn (CKS)	Xuất sắc	1.957.500	5	9.787.500	
44	44	23635130	Nguyễn Thị Thu	Huyền	19CFB05	19	Tài chính - Ngân hàng (CFB)	Xuất sắc	1.957.500	5	9.787.500	
45	45	23635145	Lý Xuân	Lan	19CFB05	19	Tài chính - Ngân hàng (CFB)	Xuất sắc	1.957.500	5	9.787.500	
46	46	23635156	Nguyễn Trần Gia	Huệ	19CFB06	19	Tài chính - Ngân hàng (CFB)	Xuất sắc	1.957.500	5	9.787.500	

TT	TT	Mã SV	Họ	Tên	Lớp	Khóa	Ngành	Xếp loại	Mức chi học bổng (đồng/tháng)	Số tháng	Thành tiền	Ký nhận
47	47	23635021	Phan Thị Bích	Hồng	19CFB01	19	Tài chính - Ngân hàng (CFB)	Xuất sắc	1.957.500	5	9.787.500	
48	48	23635014	Đỗ Lê Tường	Vy	19CFB01	19	Tài chính - Ngân hàng (CFB)	Xuất sắc	1.957.500	5	9.787.500	
49	49	23635073	Phạm Thị Cẩm	Tiên	19CFB03	19	Tài chính - Ngân hàng (CFB)	Xuất sắc	1.957.500	5	9.787.500	
50	50	23600214	Hà Thanh	Thào	19CCF01	19	Tài chính doanh nghiệp (CCF)	Xuất sắc	1.957.500	5	9.787.500	
51	51	23621005	Nguyễn Thụy Lan	Anh	19CTA01	19	Tiếng Anh (CTA)	Xuất sắc	1.957.500	5	9.787.500	
52	52	23621126	Trịnh Trân	Trân	19CTA05	19	Tiếng Anh (CTA)	Xuất sắc	1.957.500	5	9.787.500	
53	53	23621066	Lâm Bảo	Duyên	19CTA03	19	Tiếng Anh (CTA)	Xuất sắc	1.957.500	5	9.787.500	
54	54	23622003	Nguyễn Ngọc	Tiên	19CKR01	19	Tiếng Hàn Quốc (CKR)	Xuất sắc	1.957.500	5	9.787.500	
55	55	23622055	Trần Liên Ngọc	Trâm	19CKR02	19	Tiếng Hàn Quốc (CKR)	Xuất sắc	1.957.500	5	9.787.500	
56	56	23622031	Nguyễn Lý Hồng	Nguyên	19CKR02	19	Tiếng Hàn Quốc (CKR)	Xuất sắc	1.957.500	5	9.787.500	

TT	TT	Mã SV	Họ	Tên	Lớp	Khóa	Ngành	Xếp loại	Mức chi học bổng (đồng/tháng)	Số tháng	Thành tiền	Ký nhận
57	57	24662026	Võ Công Tin	Tường	20CSI01	20	Công nghệ thông tin (UDPM) (CSI)	Xuất sắc	1.957.500	5	9.787.500	
58	58	24662036	Huỳnh Văn Phước	Lợi	20CSI02	20	Công nghệ thông tin (UDPM) (CSI)	Xuất sắc	1.957.500	5	9.787.500	
59	59	24671035	Nguyễn Ngọc Lan	Anh	20CTX01	20	Công tác xã hội (CTX)	Xuất sắc	1.957.500	5	9.787.500	
60	60	24671006	Nguyễn Thị Như	Huỳnh	20CTX01	20	Công tác xã hội (CTX)	Xuất sắc	1.957.500	5	9.787.500	
61	61	24631077	Tạ Thị Phương	Nguyên	20CKT03	20	Kế toán (CKT)	Xuất sắc	1.957.500	5	9.787.500	
62	62	24631263	Mai Thị Thanh	Trúc	20CKT03	20	Kế toán (CKT)	Xuất sắc	1.957.500	5	9.787.500	
63	63	24631061	Nguyễn Thị Tường	Vi	20CKT03	20	Kế toán (CKT)	Xuất sắc	1.957.500	5	9.787.500	
64	64	24631108	Nguyễn Thị Ngọc	Hường	20CKT04	20	Kế toán (CKT)	Xuất sắc	1.957.500	5	9.787.500	
65	65	24631288	Nguyễn Hồng	Trí	20CKT09	20	Kế toán (CKT)	Xuất sắc	1.957.500	5	9.787.500	
66	66	24631205	Nguyễn Hoàn	Sanh	20CKT07	20	Kế toán (CKT)	Xuất sắc	1.957.500	5	9.787.500	

TT	TT	Mã SV	Họ	Tên	Lớp	Khóa	Ngành	Xếp loại	Mức chi học bổng (đồng/tháng)	Số tháng	Thành tiền	Ký nhận
67	67	24631287	Nguyễn Thị Hoàng	Yên	20CKT09	20	Kế toán (CKT)	Xuất sắc	1.957.500	5	9.787.500	
68	68	24631007	Nguyễn Thị Diễm	Trinh	20CKT01	20	Kế toán (CKT)	Xuất sắc	1.957.500	5	9.787.500	
69	69	24631351	Dương Thị Kim	Thi	20CKT07	20	Kế toán (CKT)	Xuất sắc	1.957.500	5	9.787.500	
70	70	24631265	Huỳnh Huệ	Băng	20CKT05	20	Kế toán (CKT)	Xuất sắc	1.957.500	5	9.787.500	
71	71	24631230	Phan Thị	Tuyền	20CKT08	20	Kế toán (CKT)	Xuất sắc	1.957.500	5	9.787.500	
72	72	24631256	Dương Trúc	Linh	20CKT02	20	Kế toán (CKT)	Xuất sắc	1.957.500	5	9.787.500	
73	73	24631360	Đông Thị	Ty	20CKT14T	20	Kế toán (CKT)	Xuất sắc	1.957.500	5	9.787.500	
74	74	24631169	Nguyễn Thị Kim	Ánh	20CKT06	20	Kế toán (CKT)	Xuất sắc	1.957.500	5	9.787.500	
75	75	24631319	Châu Thị Kim	Ngân	20CKT10	20	Kế toán (CKT)	Xuất sắc	1.957.500	5	9.787.500	
76	76	24631354	Nguyễn Ngọc Phương	Khanh	20CKT14T	20	Kế toán (CKT)	Xuất sắc	1.957.500	5	9.787.500	

TT	TT	Mã SV	Họ	Tên	Lớp	Khóa	Ngành	Xếp loại	Mức chi học bổng (đồng/tháng)	Số tháng	Thành tiền	Ký nhận
77	77	24631070	Nguyễn Lý Kim	Ngân	20CKT03	20	Kế toán (CKT)	Xuất sắc	1.957.500	5	9.787.500	
78	78	24634012	Đình Tú	Nhi	20CAD01	20	Kiểm toán (CAD)	Xuất sắc	1.957.500	5	9.787.500	
79	79	24634002	Lê Thị Ngọc	Ý	20CAD01	20	Kiểm toán (CAD)	Xuất sắc	1.957.500	5	9.787.500	
80	80	24611173	Lê Bá Khánh	Nguyên	20CKD06	20	Kinh doanh thương mại (CKD)	Xuất sắc	1.957.500	5	9.787.500	
81	81	24611218	Chung Diệu	Dinh	20CKD08	20	Kinh doanh thương mại (CKD)	Xuất sắc	1.957.500	5	9.787.500	
82	82	24611124	Mai Thị Thu	Hiền	20CKD05	20	Kinh doanh thương mại (CKD)	Xuất sắc	1.957.500	5	9.787.500	
83	83	24611152	Ngô Cao Thị Ánh	Vân	20CKD05	20	Kinh doanh thương mại (CKD)	Xuất sắc	1.957.500	5	9.787.500	
84	84	24611060	Nguyễn Thị Kim	Cương	20CKD02	20	Kinh doanh thương mại (CKD)	Xuất sắc	1.957.500	5	9.787.500	
85	85	24611194	Lê Thị Kim	Luyến	20CKD07	20	Kinh doanh thương mại (CKD)	Xuất sắc	1.957.500	5	9.787.500	
86	86	24611136	Phạm Thị Mỹ	Trinh	20CKD05	20	Kinh doanh thương mại (CKD)	Xuất sắc	1.957.500	5	9.787.500	



TH

TT	TT	Mã SV	Họ	Tên	Lớp	Khóa	Ngành	Xếp loại	Mức chi học bổng (đồng/tháng)	Số tháng	Thành tiền	Ký nhận
87	87	24611139	Đặng Hoàng Gia	Long	20CKD05	20	Kinh doanh thương mại (CKD)	Xuất sắc	1.957.500	5	9.787.500	
88	88	24611196	Trần Đức	Phương	20CKD07	20	Kinh doanh thương mại (CKD)	Xuất sắc	1.957.500	5	9.787.500	
89	89	24611004	Nguyễn Thị Thảo	Nguyên	20CKD01	20	Kinh doanh thương mại (CKD)	Xuất sắc	1.957.500	5	9.787.500	
90	90	24612003	Nguyễn Thảo	Vy	20CXN01	20	Kinh doanh xuất nhập khẩu (CXN)	Xuất sắc	1.957.500	5	9.787.500	
91	91	24612104	Hứa Thị	Hương	20CXN04	20	Kinh doanh xuất nhập khẩu (CXN)	Xuất sắc	1.957.500	5	9.787.500	
92	92	24612109	Nguyễn Hồng	Phương	20CXN04	20	Kinh doanh xuất nhập khẩu (CXN)	Xuất sắc	1.957.500	5	9.787.500	
93	93	24612036	Vương Thanh	Thư	20CXN02	20	Kinh doanh xuất nhập khẩu (CXN)	Xuất sắc	1.957.500	5	9.787.500	
94	94	24612042	Dương Lê Quỳnh	Tươi	20CXN02	20	Kinh doanh xuất nhập khẩu (CXN)	Xuất sắc	1.957.500	5	9.787.500	
95	95	24612024	Trần Văn Huy	Hoàng	20CXN01	20	Kinh doanh xuất nhập khẩu (CXN)	Xuất sắc	1.957.500	5	9.787.500	
96	96	24613067	Trương Thị Thanh	Thảo	20CLG03	20	Logistics (CLG)	Xuất sắc	1.957.500	5	9.787.500	

TT	TT	Mã SV	Họ	Tên	Lớp	Khóa	Ngành	Xếp loại	Mức chi học bổng (đồng/tháng)	Số tháng	Thành tiền	Ký nhận
97	97	24613114	Lôi Thị Thiên	Nhi	20CLG04	20	Logistics (CLG)	Xuất sắc	1.957.500	5	9.787.500	
98	98	24613001	Đỗ Ngọc	Trân	20CLG01	20	Logistics (CLG)	Xuất sắc	1.957.500	5	9.787.500	
99	99	24613070	Nguyễn Thiên Xuân	Mai	20CLG03	20	Logistics (CLG)	Xuất sắc	1.957.500	5	9.787.500	
100	100	24613102	Hỷ Thiên	Phước	20CLG04	20	Logistics (CLG)	Xuất sắc	1.957.500	5	9.787.500	
101	101	24613136	Nguyễn Quốc	Sang	20CLG05	20	Logistics (CLG)	Xuất sắc	1.957.500	5	9.787.500	
102	102	24613254	Lê Huyền	Trân	20CLG09	20	Logistics (CLG)	Xuất sắc	1.957.500	5	9.787.500	
103	103	24613023	Nguyễn Hồng Ngọc	Phụng	20CLG01	20	Logistics (CLG)	Xuất sắc	1.957.500	5	9.787.500	
104	104	24613092	Đình Công Quốc	Quân	20CLG04	20	Logistics (CLG)	Xuất sắc	1.957.500	5	9.787.500	
105	105	24613044	Trần Quế	Mai	20CLG02	20	Logistics (CLG)	Xuất sắc	1.957.500	5	9.787.500	
106	106	24613005	Phạm Thị Hồng	Đào	20CLG01	20	Logistics (CLG)	Xuất sắc	1.957.500	5	9.787.500	

TT	TT	Mã SV	Họ	Tên	Lớp	Khóa	Ngành	Xếp loại	Mức chi học bổng (đồng/tháng)	Số tháng	Thành tiền	Ký nhận
107	107	24613006	Nguyễn Anh	Dũng	20CLG01	20	Logistics (CLG)	Xuất sắc	1.957.500	5	9.787.500	
108	108	24600178	Đỗ Thị Hồng	Yên	20CMK06	20	Marketing (CMK)	Xuất sắc	1.957.500	5	9.787.500	
109	109	24600009	Ngô Thanh	Thanh	20CMK01	20	Marketing (CMK)	Xuất sắc	1.957.500	5	9.787.500	
110	110	24600080	Lê Thị Kim	Thoa	20CMK03	20	Marketing (CMK)	Xuất sắc	1.957.500	5	9.787.500	
111	111	24600106	Nguyễn Thị Như	Ý	20CMK03	20	Marketing (CMK)	Xuất sắc	1.957.500	5	9.787.500	
112	112	24600339	Nguyễn Ngọc Kiều	Linh	20CMK10	20	Marketing (CMK)	Xuất sắc	1.957.500	5	9.787.500	
113	113	24600025	Lâm Trần Kim	Ngọc	20CMK01	20	Marketing (CMK)	Xuất sắc	1.957.500	5	9.787.500	
114	114	24600033	Võ Thị Mỹ	Tâm	20CMK01	20	Marketing (CMK)	Xuất sắc	1.957.500	5	9.787.500	
115	115	24600273	Phan Thị Thúy	Kiều	20CMK08	20	Marketing (CMK)	Xuất sắc	1.957.500	5	9.787.500	
116	116	24600022	Trương Ngọc	Quyên	20CMK01	20	Marketing (CMK)	Xuất sắc	1.957.500	5	9.787.500	

TT	TT	Mã SV	Họ	Tên	Lớp	Khóa	Ngành	Xếp loại	Mức chi học bổng (đồng/tháng)	Số tháng	Thành tiền	Ký nhận
117	117	24600447	Đặng Huỳnh	Nghi	20CMK13	20	Marketing (CMK)	Xuất sắc	1.957.500	5	9.787.500	
118	118	24600477	Nguyễn Lâm	Viên	20CMK14	20	Marketing (CMK)	Xuất sắc	1.957.500	5	9.787.500	
119	119	24600037	Đào Huỳnh Minh	Ánh	20CMK02	20	Marketing (CMK)	Xuất sắc	1.957.500	5	9.787.500	
120	120	24600063	Huỳnh Lê Phương	Thảo	20CMK02	20	Marketing (CMK)	Xuất sắc	1.957.500	5	9.787.500	
121	121	24600486	Ngô Lý Trúc	Quỳnh	20CMK14	20	Marketing (CMK)	Xuất sắc	1.957.500	5	9.787.500	
122	122	24600090	Phạm Lê Mai	Trâm	20CMK03	20	Marketing (CMK)	Xuất sắc	1.957.500	5	9.787.500	
123	123	24600162	Phạm Nhật Bảo	Trân	20CMK05	20	Marketing (CMK)	Xuất sắc	1.957.500	5	9.787.500	
124	124	24600504	Hoàng Hương	Bạch	20CMK15	20	Marketing (CMK)	Xuất sắc	1.957.500	5	9.787.500	
125	125	24600443	Nguyễn Minh	Tiến	20CMK13	20	Marketing (CMK)	Xuất sắc	1.957.500	5	9.787.500	
126	126	24600462	Hồ Văn	Trọng	20CMK14	20	Marketing (CMK)	Xuất sắc	1.957.500	5	9.787.500	

TT	TT	Mã SV	Họ	Tên	Lớp	Khóa	Ngành	Xếp loại	Mức chi học bổng (đồng/tháng)	Số tháng	Thành tiền	Ký nhận
127	127	24600510	Cù Thị	Lý	20CMK15	20	Marketing (CMK)	Xuất sắc	1.957.500	5	9.787.500	
128	128	24600013	Nguyễn Ngọc Thủy	Tiên	20CMK01	20	Marketing (CMK)	Xuất sắc	1.957.500	5	9.787.500	
129	129	24651014	Trịnh Hữu	Đức	20CIM01	20	Quản lý công nghiệp (CIM)	Xuất sắc	1.957.500	5	9.787.500	
130	130	24641001	Trần Ngọc Thanh	Thanh	20CQT01	20	Quản trị kinh doanh (CQT)	Xuất sắc	1.957.500	5	9.787.500	
131	131	24641245	Trần Nhật	Tân	20CQT02	20	Quản trị kinh doanh (CQT)	Xuất sắc	1.957.500	5	9.787.500	
132	132	24641036	Nguyễn Trần Hồng	Nhật	20CQT02	20	Quản trị kinh doanh (CQT)	Xuất sắc	1.957.500	5	9.787.500	
133	133	24641182	Trần Ngọc Quỳnh	Như	20CQT07	20	Quản trị kinh doanh (CQT)	Xuất sắc	1.957.500	5	9.787.500	
134	134	24641348	Lê Thị Kiều	Trang	20CQT11	20	Quản trị kinh doanh (CQT)	Xuất sắc	1.957.500	5	9.787.500	
135	135	24641014	Mai Thành	Vàng	20CQT01	20	Quản trị kinh doanh (CQT)	Xuất sắc	1.957.500	5	9.787.500	
136	136	24641013	Nguyễn Việt	Anh	20CQT01	20	Quản trị kinh doanh (CQT)	Xuất sắc	1.957.500	5	9.787.500	

TT	TT	Mã SV	Họ	Tên	Lớp	Khóa	Ngành	Xếp loại	Mức chi học bổng (đồng/tháng)	Số tháng	Thành tiền	Ký nhận
137	137	24641005	Nguyễn Thành	Nghiệp	20CQT01	20	Quản trị kinh doanh (CQT)	Xuất sắc	1.957.500	5	9.787.500	
138	138	24641032	Phạm Ngọc Thảo	Vân	20CQT02	20	Quản trị kinh doanh (CQT)	Xuất sắc	1.957.500	5	9.787.500	
139	139	24641002	Võ Thị Thanh	Hà	20CQT01	20	Quản trị kinh doanh (CQT)	Xuất sắc	1.957.500	5	9.787.500	
140	140	24641242	Huỳnh Châu Văn	Thật	20CQT01	20	Quản trị kinh doanh (CQT)	Xuất sắc	1.957.500	5	9.787.500	
141	141	24641101	Phạm Trâm	Anh	20CQT04	20	Quản trị kinh doanh (CQT)	Xuất sắc	1.957.500	5	9.787.500	
142	142	24641011	Nguyễn Phước	Thiện	20CQT01	20	Quản trị kinh doanh (CQT)	Xuất sắc	1.957.500	5	9.787.500	
143	143	24641070	Phan Thanh	Duy	20CQT03	20	Quản trị kinh doanh (CQT)	Xuất sắc	1.957.500	5	9.787.500	
144	144	24641055	Ngô Thanh	Phong	20CQT02	20	Quản trị kinh doanh (CQT)	Xuất sắc	1.957.500	5	9.787.500	
145	145	24641045	Lý Thị Kim	Thu	20CQT02	20	Quản trị kinh doanh (CQT)	Xuất sắc	1.957.500	5	9.787.500	
146	146	24641335	Nguyễn Thị Thùy	Linh	20CQT07	20	Quản trị kinh doanh (CQT)	Xuất sắc	1.957.500	5	9.787.500	

TT	TT	Mã SV	Họ	Tên	Lớp	Khóa	Ngành	Xếp loại	Mức chi học bổng (đồng/tháng)	Số tháng	Thành tiền	Ký nhận
147	147	24682020	Đoàn Thị Kim	Đang	20CKS01	20	Quản trị khách sạn (CKS)	Xuất sắc	1.957.500	5	9.787.500	
148	148	24682001	Hà Tuấn	Kiệt	20CKS01	20	Quản trị khách sạn (CKS)	Xuất sắc	1.957.500	5	9.787.500	
149	149	24682077	Phạm Thị Ánh	Ngọc	20CKS03	20	Quản trị khách sạn (CKS)	Xuất sắc	1.957.500	5	9.787.500	
150	150	24682138	Võ Thị Hoài	Diệu	20CKS05	20	Quản trị khách sạn (CKS)	Xuất sắc	1.957.500	5	9.787.500	
151	151	24682125	Lê Phương	Nhi	20CKS05	20	Quản trị khách sạn (CKS)	Xuất sắc	1.957.500	5	9.787.500	
152	152	24635123	Nguyễn Thị Quỳnh	Trang	20CFB05	20	Tài chính - Ngân hàng (CFB)	Xuất sắc	1.957.500	5	9.787.500	
153	153	24635148	Phạm Thị Minh	Châu	20CFB05	20	Tài chính - Ngân hàng (CFB)	Xuất sắc	1.957.500	5	9.787.500	
154	154	24635008	Nguyễn Hữu	Duy	20CFB01	20	Tài chính - Ngân hàng (CFB)	Xuất sắc	1.957.500	5	9.787.500	
155	155	24635214	Huỳnh Thị Tuyết	Như	20CFB08	20	Tài chính - Ngân hàng (CFB)	Xuất sắc	1.957.500	5	9.787.500	
156	156	24635053	Nguyễn Thị Thu	Cúc	20CFB02	20	Tài chính - Ngân hàng (CFB)	Xuất sắc	1.957.500	5	9.787.500	

TT	TT	Mã SV	Họ	Tên	Lớp	Khóa	Ngành	Xếp loại	Mức chi học bổng (đồng/tháng)	Số tháng	Thành tiền	Ký nhận
157	157	24635066	Trương Quốc	Thái	20CFB03	20	Tài chính - Ngân hàng (CFB)	Xuất sắc	1.957.500	5	9.787.500	
158	158	24635192	Nguyễn Thị Mỹ	Xuyên	20CFB07	20	Tài chính - Ngân hàng (CFB)	Xuất sắc	1.957.500	5	9.787.500	
159	159	24635026	Trương Hoàng	Nhi	20CFB01	20	Tài chính - Ngân hàng (CFB)	Xuất sắc	1.957.500	5	9.787.500	
160	160	24635076	Nguyễn Thị Bích	Ngọc	20CFB03	20	Tài chính - Ngân hàng (CFB)	Xuất sắc	1.957.500	5	9.787.500	
161	161	24635184	Đinh Thị Yến	Nhi	20CFB07	20	Tài chính - Ngân hàng (CFB)	Xuất sắc	1.957.500	5	9.787.500	
162	162	24635015	Đinh Gia	Trung	20CFB01	20	Tài chính - Ngân hàng (CFB)	Xuất sắc	1.957.500	5	9.787.500	
163	163	24635140	Nguyễn Thanh	Thảo	20CFB05	20	Tài chính - Ngân hàng (CFB)	Xuất sắc	1.957.500	5	9.787.500	
164	164	24621086	Võ Hoàng Hải	Li	20CTA03	20	Tiếng Anh (CTA)	Xuất sắc	1.957.500	5	9.787.500	
165	165	24621034	Nguyễn Hữu Chiêu	Nghi	20CTA02	20	Tiếng Anh (CTA)	Xuất sắc	1.957.500	5	9.787.500	
166	166	24621054	Nguyễn Trường	Dương	20CTA02	20	Tiếng Anh (CTA)	Xuất sắc	1.957.500	5	9.787.500	

TT	TT	Mã SV	Họ	Tên	Lớp	Khóa	Ngành	Xếp loại	Mức chi học bổng (đồng/tháng)	Số tháng	Thành tiền	Ký nhận
167	167	24621006	Lê Thẩm Linh	Đan	20CTA01	20	Tiếng Anh (CTA)	Xuất sắc	1.957.500	5	9.787.500	
168	168	24621085	Đào Danh Anh	Thư	20CTA03	20	Tiếng Anh (CTA)	Xuất sắc	1.957.500	5	9.787.500	
169	169	24621102	Võ Hoàng Ngọc	Như	20CTA04	20	Tiếng Anh (CTA)	Xuất sắc	1.957.500	5	9.787.500	
170	170	24621030	Vũ Thị Tất	Nhiên	20CTA01	20	Tiếng Anh (CTA)	Xuất sắc	1.957.500	5	9.787.500	
171	171	24621091	Tạ Hồng	Nguyễn	20CTA04	20	Tiếng Anh (CTA)	Xuất sắc	1.957.500	5	9.787.500	
172	172	24621205	Y Lê	Trâm	20CTA07	20	Tiếng Anh (CTA)	Xuất sắc	1.957.500	5	9.787.500	
173	173	24621024	Hồ Gia	Bào	20CTA01	20	Tiếng Anh (CTA)	Xuất sắc	1.957.500	5	9.787.500	
174	174	24622004	Trần Thị	Oanh	20CKR01	20	Tiếng Hàn Quốc (CKR)	Xuất sắc	1.957.500	5	9.787.500	
175	175	24622007	Nguyễn Hồng	Trinh	20CKR01	20	Tiếng Hàn Quốc (CKR)	Xuất sắc	1.957.500	5	9.787.500	
176	176	24622089	Tổng Thị Quỳnh	Hoa	20CKR03	20	Tiếng Hàn Quốc (CKR)	Xuất sắc	1.957.500	5	9.787.500	

HA

TT	TT	Mã SV	Họ	Tên	Lớp	Khóa	Ngành	Xếp loại	Mức chi học bổng (đồng/tháng)	Số tháng	Thành tiền	Ký nhận
177	177	24622005	Mai Thị	Hào	20CKR01	20	Tiếng Hàn Quốc (CKR)	Xuất sắc	1.957.500	5	9.787.500	
178	178	24622026	Trần Thị Hồng	Phân	20CKR01	20	Tiếng Hàn Quốc (CKR)	Xuất sắc	1.957.500	5	9.787.500	
179	179	25662007	Phạm Nguyễn Minh	Thư	21CSI01	21	Công nghệ thông tin (UDPM) (CSI)	Xuất sắc	1.957.500	5	9.787.500	
180	180	25662044	Trần Thị Kim	Anh	21CSI02	21	Công nghệ thông tin (UDPM) (CSI)	Xuất sắc	1.957.500	5	9.787.500	
181	181	25671038	Võ Bảo	Hân	21CTX02	21	Công tác xã hội (CTX)	Xuất sắc	1.957.500	5	9.787.500	
182	182	25671041	Nguyễn Cao Thanh	Trúc	21CTX02	21	Công tác xã hội (CTX)	Xuất sắc	1.957.500	5	9.787.500	
183	183	25671032	Nguyễn Trương Hoàng	Nhật	21CTX02	21	Công tác xã hội (CTX)	Xuất sắc	1.957.500	5	9.787.500	
184	184	25663061	Phạm Thành	Đặng	21CMG03	21	Đồ họa đa phương tiện (CMG)	Xuất sắc	1.957.500	5	9.787.500	
185	185	25681009	Lê Trần Ngọc	Thanh	21CDL01	21	Hướng dẫn du lịch (CDL)	Xuất sắc	1.957.500	5	9.787.500	
186	186	25631004	Đinh Thị Lý	Hương	21CKT01	21	Kế toán (CKT)	Xuất sắc	1.957.500	5	9.787.500	

TT	TT	Mã SV	Họ	Tên	Lớp	Khóa	Ngành	Xếp loại	Mức chi học bổng (đồng/tháng)	Số tháng	Thành tiền	Ký nhận
187	187	25631001	Đoàn Trần Thái	Thanh	21CKT01	21	Kế toán (CKT)	Xuất sắc	1.957.500	5	9.787.500	
188	188	25631300	Chung Thị Ngọc	Ngân	21CKT10	21	Kế toán (CKT)	Xuất sắc	1.957.500	5	9.787.500	
189	189	25631003	Huỳnh Ngọc Kim	Trinh	21CKT01	21	Kế toán (CKT)	Xuất sắc	1.957.500	5	9.787.500	
190	190	25631361	Trần Thị Yến	Nhi	21CKT12	21	Kế toán (CKT)	Xuất sắc	1.957.500	5	9.787.500	
191	191	25631058	Dương Thị Thanh	Tuyển	21CKT02	21	Kế toán (CKT)	Xuất sắc	1.957.500	5	9.787.500	
192	192	25634002	Huỳnh Thu	Huệ	21CAD01	21	Kiểm toán (CAD)	Xuất sắc	1.957.500	5	9.787.500	
193	193	25634016	Trương Nguyễn Thiên	An	21CAD01	21	Kiểm toán (CAD)	Xuất sắc	1.957.500	5	9.787.500	
194	194	25611010	Nguyễn Ngọc	Hân	21CKD01	21	Kinh doanh thương mại (CKD)	Xuất sắc	1.957.500	5	9.787.500	
195	195	25611235	Vũ Lê Kim	Huệ	21CKD08	21	Kinh doanh thương mại (CKD)	Xuất sắc	1.957.500	5	9.787.500	
196	196	25612095	Nguyễn Bảo	Trọng	21CXN04	21	Kinh doanh xuất nhập khẩu (CXN)	Xuất sắc	1.957.500	5	9.787.500	

TT	TT	Mã SV	Họ	Tên	Lớp	Khóa	Ngành	Xếp loại	Mức chi học bổng (đồng/tháng)	Số tháng	Thành tiền	Ký nhận
197	197	25613257	Bùi Nguyễn Quỳnh	Hương	21CLG09	21	Logistics (CLG)	Xuất sắc	1.957.500	5	9.787.500	
198	198	25613024	Lý Tuyết	Nhi	21CLG01	21	Logistics (CLG)	Xuất sắc	1.957.500	5	9.787.500	
199	199	25613110	Lê Thị Thùy	Linh	21CLG04	21	Logistics (CLG)	Xuất sắc	1.957.500	5	9.787.500	
200	200	25613270	Trần Hữu	Đức	21CLG09	21	Logistics (CLG)	Xuất sắc	1.957.500	5	9.787.500	
201	201	25613148	Lê Quốc	Trung	21CLG05	21	Logistics (CLG)	Xuất sắc	1.957.500	5	9.787.500	
202	202	25613001	Bùi Thị Cẩm	Ngân	21CLG01	21	Logistics (CLG)	Xuất sắc	1.957.500	5	9.787.500	
203	203	25600017	Nguyễn Ngô Trường	Duy	21CMK01	21	Marketing (CMK)	Xuất sắc	1.957.500	5	9.787.500	
204	204	25614053	Lê Thị Thúy	Duy	21CMK02	21	Marketing (CMK)	Xuất sắc	1.957.500	5	9.787.500	
205	205	25614121	Nguyễn Đoàn Khánh	Linh	21CMK04	21	Marketing (CMK)	Xuất sắc	1.957.500	5	9.787.500	
206	206	25614191	Bùi Huỳnh Yến	Vy	21CMK07	21	Marketing (CMK)	Xuất sắc	1.957.500	5	9.787.500	

TT	TT	Mã SV	Họ	Tên	Lớp	Khóa	Ngành	Xếp loại	Mức chi học bổng (đồng/tháng)	Số tháng	Thành tiền	Ký nhận
207	207	25614359	Đào Ngọc	Diệu	21CMK12	21	Marketing (CMK)	Xuất sắc	1.957.500	5	9.787.500	
208	208	25614443	Võ Nguyễn Hoài	Thương	21CMK15	21	Marketing (CMK)	Xuất sắc	1.957.500	5	9.787.500	
209	209	25614467	Nguyễn Thị Mỹ	Kiều	21CMK16	21	Marketing (CMK)	Xuất sắc	1.957.500	5	9.787.500	
210	210	25614190	Lê Nguyễn Hoàng	Yến	21CMK07	21	Marketing (CMK)	Xuất sắc	1.957.500	5	9.787.500	
211	211	25614349	Nguyễn Hồng Ngọc	Trâm	21CMK12	21	Marketing (CMK)	Xuất sắc	1.957.500	5	9.787.500	
212	212	25614353	Nguyễn Thanh	Thảo	21CMK12	21	Marketing (CMK)	Xuất sắc	1.957.500	5	9.787.500	
213	213	25651003	Phạm Thị Thanh	Mỹ	21CIM01	21	Quản lý công nghiệp (CIM)	Xuất sắc	1.957.500	5	9.787.500	
214	214	25641078	Phạm Thị	Thảo	21CQT17T	21	Quản trị kinh doanh (CQT)	Xuất sắc	1.957.500	5	9.787.500	
215	215	25641325	Nguyễn Cẩm	Tiên	21CQT11	21	Quản trị kinh doanh (CQT)	Xuất sắc	1.957.500	5	9.787.500	
216	216	25641394	Vu Hoàng Tuyết	Nhung	21CQT10	21	Quản trị kinh doanh (CQT)	Xuất sắc	1.957.500	5	9.787.500	

TT	TT	Mã SV	Họ	Tên	Lớp	Khóa	Ngành	Xếp loại	Mức chi học bổng (đồng/tháng)	Số tháng	Thành tiền	Ký nhận
217	217	25641287	Hồ Ngô Thùy	Tuyết	21CQT10	21	Quản trị kinh doanh (CQT)	Xuất sắc	1.957.500	5	9.787.500	
218	218	25641329	Vũ Thế	Vinh	21CQT11	21	Quản trị kinh doanh (CQT)	Xuất sắc	1.957.500	5	9.787.500	
219	219	25641007	Nguyễn Trung	Hậu	21CQT01	21	Quản trị kinh doanh (CQT)	Xuất sắc	1.957.500	5	9.787.500	
220	220	25600010	Huỳnh	Khai	21CCF01	21	Tài chính doanh nghiệp (CCF)	Xuất sắc	1.957.500	5	9.787.500	
221	221	25600003	Nguyễn Cao Bảo	Châu	21CCF01	21	Tài chính doanh nghiệp (CCF)	Xuất sắc	1.957.500	5	9.787.500	
222	222	25622024	Nguyễn Thúy Thiên	Thiên	21CKR01	21	Tiếng Hàn Quốc (CKR)	Xuất sắc	1.957.500	5	9.787.500	
223	223	25622071	Vũ Thị Thùy	Hiên	21CKR03	21	Tiếng Hàn Quốc (CKR)	Xuất sắc	1.957.500	5	9.787.500	
II. XẾP LOẠI HỌC BỔNG GIỎI											1.417.230.000	
224	1	23631207	Lê Thị	Diệu	19CKT07	19	Kế toán (CKT)	Giỏi	1.566.000	5	7.830.000	
225	2	23631187	Võ Ngọc Minh	Nhi	19CKT07	19	Kế toán (CKT)	Giỏi	1.566.000	5	7.830.000	
226	3	23631210	Võ Lê Thanh	Ngân	19CKT07	19	Kế toán (CKT)	Giỏi	1.566.000	5	7.830.000	

TT	TT	Mã SV	Họ	Tên	Lớp	Khóa	Ngành	Xếp loại	Mức chi học bổng (đồng/tháng)	Số tháng	Thành tiền	Ký nhận
227	4	23631029	Trương Phú	Thành	19CKT01	19	Kế toán (CKT)	Giỏi	1.566.000	5	7.830.000	
228	5	23631265	Trương Ngọc	Huệ	19CKT09	19	Kế toán (CKT)	Giỏi	1.566.000	5	7.830.000	
229	6	23631005	Ngô Ngọc Huỳnh	Như	19CKT01	19	Kế toán (CKT)	Giỏi	1.566.000	5	7.830.000	
230	7	23631145	Nguyễn Hoàng	Thu	19CKT05	19	Kế toán (CKT)	Giỏi	1.566.000	5	7.830.000	
231	8	23631046	Nguyễn Ngọc Lan	Trinh	19CKT02	19	Kế toán (CKT)	Giỏi	1.566.000	5	7.830.000	
232	9	23612116	Võ Thị Kim	Chi	19CXN04	19	Kinh doanh xuất nhập khẩu (CXN)	Giỏi	1.566.000	5	7.830.000	
233	10	23613180	Kinh Thị Ngọc	Hạnh	19CLG06	19	Logistics (CLG)	Giỏi	1.566.000	5	7.830.000	
234	11	23613128	Lê Kiến	Quốc	19CLG05	19	Logistics (CLG)	Giỏi	1.566.000	5	7.830.000	
235	12	23613162	Nguyễn Hồng	Trang	19CLG06	19	Logistics (CLG)	Giỏi	1.566.000	5	7.830.000	
236	13	23641385	Nguyễn Thị Diệu	Hiền	19CQT13	19	Quản trị kinh doanh (CQT)	Giỏi	1.566.000	5	7.830.000	
237	14	23641407	Võ Lâm Hoàng	Minh	19CQT14	19	Quản trị kinh doanh (CQT)	Giỏi	1.566.000	5	7.830.000	

TT	TT	Mã SV	Họ	Tên	Lớp	Khóa	Ngành	Xếp loại	Mức chi học bổng (đồng/tháng)	Số tháng	Thành tiền	Ký nhận
238	15	23641399	Lê Minh	Hiếu	19CQT14	19	Quản trị kinh doanh (CQT)	Giỏi	1.566.000	5	7.830.000	
239	16	23641434	Đỗ Tú	Trinh	19CQT15	19	Quản trị kinh doanh (CQT)	Giỏi	1.566.000	5	7.830.000	
240	17	23621132	Phan Anh	Tiếp	19CTA05	19	Tiếng Anh (CTA)	Giỏi	1.566.000	5	7.830.000	
241	18	23621139	Phạm Thành	Đạt	19CTA05	19	Tiếng Anh (CTA)	Giỏi	1.566.000	5	7.830.000	
242	19	24661089	Vũ Trọng Minh	Châu	20CIT03	20	Công nghệ thông tin (CIT)	Giỏi	1.566.000	5	7.830.000	
243	20	24600035	Trần Thị Hằng	Ny	20CMG01	20	Đồ họa đa phương tiện (CMG)	Giỏi	1.566.000	5	7.830.000	
244	21	24600042	Nguyễn Anh	Tuấn	20CMG01	20	Đồ họa đa phương tiện (CMG)	Giỏi	1.566.000	5	7.830.000	
245	22	24600083	Lê Thị Kim	Ngân	20CMG01	20	Đồ họa đa phương tiện (CMG)	Giỏi	1.566.000	5	7.830.000	
246	23	24600092	Trần Ngọc Huỳnh	Như	20CMG01	20	Đồ họa đa phương tiện (CMG)	Giỏi	1.566.000	5	7.830.000	
247	24	24600518	Võ Phương Hồng	Thảo	20CMG02	20	Đồ họa đa phương tiện (CMG)	Giỏi	1.566.000	5	7.830.000	
248	25	24681004	Phan Tấn	Lộc	20CDL01	20	Hướng dẫn du lịch (CDL)	Giỏi	1.566.000	5	7.830.000	

TT	TT	Mã SV	Họ	Tên	Lớp	Khóa	Ngành	Xếp loại	Mức chi học bổng (đồng/tháng)	Số tháng	Thành tiền	Ký nhận
249	26	24681020	Trần Ngọc	Tới	20CDL01	20	Hướng dẫn du lịch (CDL)	Giỏi	1.566.000	5	7.830.000	
250	27	24613016	Lê Nguyễn Gia	Hân	20CLG01	20	Logistics (CLG)	Giỏi	1.566.000	5	7.830.000	
251	28	24613028	Phạm Huỳnh Tuyết	Nhi	20CLG01	20	Logistics (CLG)	Giỏi	1.566.000	5	7.830.000	
252	29	24613021	Cao Hoàng	Kha	20CLG01	20	Logistics (CLG)	Giỏi	1.566.000	5	7.830.000	
253	30	24682002	Y	Ngìn	20CKS01	20	Quản trị khách sạn (CKS)	Giỏi	1.566.000	5	7.830.000	
254	31	24682127	Quách Chế	Thanh	20CKS05	20	Quản trị khách sạn (CKS)	Giỏi	1.566.000	5	7.830.000	
255	32	24682023	Nguyễn Cao Gia	Trang	20CKS01	20	Quản trị khách sạn (CKS)	Giỏi	1.566.000	5	7.830.000	
256	33	24682069	Nguyễn Thị Ánh	Dương	20CKS03	20	Quản trị khách sạn (CKS)	Giỏi	1.566.000	5	7.830.000	
257	34	24600057	Nguyễn Huy	Hoàng	20CCF01	20	Tài chính doanh nghiệp (CCF)	Giỏi	1.566.000	5	7.830.000	
258	35	24600147	Nguyễn Gia	Hân	20CCF01	20	Tài chính doanh nghiệp (CCF)	Giỏi	1.566.000	5	7.830.000	
259	36	25661012	Dương Trương Bảo	Phúc	21CIT01	21	Công nghệ thông tin (CIT)	Giỏi	1.566.000	5	7.830.000	

TT	TT	Mã SV	Họ	Tên	Lớp	Khóa	Ngành	Xếp loại	Mức chi học bổng (đồng/tháng)	Số tháng	Thành tiền	Ký nhận
260	37	25661041	Lê Minh	Tú	21CIT02	21	Công nghệ thông tin (CIT)	Giỏi	1.566.000	5	7.830.000	
261	38	25661033	Lê Văn	Nam	21CIT02	21	Công nghệ thông tin (CIT)	Giỏi	1.566.000	5	7.830.000	
262	39	25662042	Nguyễn Hoàng	Trí	21CSI02	21	Công nghệ thông tin (UDPM) (CSI)	Giỏi	1.566.000	5	7.830.000	
263	40	25671004	Nguyễn Thị	Hiền	21CTX01	21	Công tác xã hội (CTX)	Giỏi	1.566.000	5	7.830.000	
264	41	25663004	Nguyễn Ngọc	Liên	21CMG01	21	Đồ họa đa phương tiện (CMG)	Giỏi	1.566.000	5	7.830.000	
265	42	25663005	Hà Phú	Hào	21CMG01	21	Đồ họa đa phương tiện (CMG)	Giỏi	1.566.000	5	7.830.000	
266	43	25663022	Nguyễn Ngọc Yến	Vy	21CMG01	21	Đồ họa đa phương tiện (CMG)	Giỏi	1.566.000	5	7.830.000	
267	44	25663024	Trần Quốc	Nha	21CMG01	21	Đồ họa đa phương tiện (CMG)	Giỏi	1.566.000	5	7.830.000	
268	45	25663002	Võ Phương	Hoàng	21CMG01	21	Đồ họa đa phương tiện (CMG)	Giỏi	1.566.000	5	7.830.000	
269	46	25663104	Trần Ngọc Thanh	Thủy	21CMG04	21	Đồ họa đa phương tiện (CMG)	Giỏi	1.566.000	5	7.830.000	
270	47	25681005	Nguyễn Trần Đức	Trí	21CDL01	21	Hướng dẫn du lịch (CDL)	Giỏi	1.566.000	5	7.830.000	

TT	TT	Mã SV	Họ	Tên	Lớp	Khóa	Ngành	Xếp loại	Mức chi học bổng (đồng/tháng)	Số tháng	Thành tiền	Ký nhận
271	48	25631061	Nguyễn Thị Cẩm	Duyên	21CKT03	21	Kế toán (CKT)	Giỏi	1.566.000	5	7.830.000	
272	49	25631290	Vũ Hồng Thiên	Ý	21CKT10	21	Kế toán (CKT)	Giỏi	1.566.000	5	7.830.000	
273	50	25631188	Lê Thị Ngọc	Vy	21CKT07	21	Kế toán (CKT)	Giỏi	1.566.000	5	7.830.000	
274	51	25631216	Lâm Thanh	Nhi	21CKT08	21	Kế toán (CKT)	Giỏi	1.566.000	5	7.830.000	
275	52	25631281	Ngô Thị Mỹ	Quỳnh	21CKT10	21	Kế toán (CKT)	Giỏi	1.566.000	5	7.830.000	
276	53	25631240	Trần Thúy	An	21CKT08	21	Kế toán (CKT)	Giỏi	1.566.000	5	7.830.000	
277	54	25631225	Trần Dương Thanh	Thương	21CKT08	21	Kế toán (CKT)	Giỏi	1.566.000	5	7.830.000	
278	55	25631117	Phạm Thị Lan	Anh	21CKT04	21	Kế toán (CKT)	Giỏi	1.566.000	5	7.830.000	
279	56	25631263	Phan Thị Mỹ	Duyên	21CKT09	21	Kế toán (CKT)	Giỏi	1.566.000	5	7.830.000	
280	57	25631122	Nguyễn Thị Hoàng	Giàu	21CKT05	21	Kế toán (CKT)	Giỏi	1.566.000	5	7.830.000	
281	58	25631028	Võ Phan Bích	Như	21CKT15T	21	Kế toán (CKT)	Giỏi	1.566.000	5	7.830.000	

TT	TT	Mã SV	Họ	Tên	Lớp	Khóa	Ngành	Xếp loại	Mức chi học bổng (đồng/tháng)	Số tháng	Thành tiền	Ký nhận
282	59	25631199	Lai Lệ	Quyên	21CKT07	21	Kế toán (CKT)	Giỏi	1.566.000	5	7.830.000	
283	60	25631227	Nguyễn Ngọc Trâm	Anh	21CKT08	21	Kế toán (CKT)	Giỏi	1.566.000	5	7.830.000	
284	61	25631141	Nguyễn Huỳnh Đan	Thy	21CKT05	21	Kế toán (CKT)	Giỏi	1.566.000	5	7.830.000	
285	62	25631074	Lương Thị Ngọc	Yến	21CKT03	21	Kế toán (CKT)	Giỏi	1.566.000	5	7.830.000	
286	63	25631356	Châu Thị Bích	Ngọc	21CKT12	21	Kế toán (CKT)	Giỏi	1.566.000	5	7.830.000	
287	64	25631107	Lâm Quốc	Thịnh	21CKT04	21	Kế toán (CKT)	Giỏi	1.566.000	5	7.830.000	
288	65	25631238	Nguyễn Hoàng Yến	Phương	21CKT08	21	Kế toán (CKT)	Giỏi	1.566.000	5	7.830.000	
289	66	25631222	Võ Thị Kim	Ngân	21CKT08	21	Kế toán (CKT)	Giỏi	1.566.000	5	7.830.000	
290	67	25631156	Phan Kiều	Linh	21CKT06	21	Kế toán (CKT)	Giỏi	1.566.000	5	7.830.000	
291	68	25631159	Nguyễn Thành	Hữu	21CKT06	21	Kế toán (CKT)	Giỏi	1.566.000	5	7.830.000	
292	69	25631136	Nguyễn Quang	Minh	21CKT05	21	Kế toán (CKT)	Giỏi	1.566.000	5	7.830.000	

TT	TT	Mã SV	Họ	Tên	Lớp	Khóa	Ngành	Xếp loại	Mức chi học bổng (đồng/tháng)	Số tháng	Thành tiền	Ký nhận
293	70	25631358	Bùi Thanh	Ngân	21CKT12	21	Kế toán (CKT)	Giỏi	1.566.000	5	7.830.000	
294	71	25611003	Đặng Thanh	Thảo	21CKD01	21	Kinh doanh thương mại (CKD)	Giỏi	1.566.000	5	7.830.000	
295	72	25611050	Phạm Thành	Tài	21CKD02	21	Kinh doanh thương mại (CKD)	Giỏi	1.566.000	5	7.830.000	
296	73	25611030	Lý Kim	Như	21CKD01	21	Kinh doanh thương mại (CKD)	Giỏi	1.566.000	5	7.830.000	
297	74	25611014	Hồ Hữu	Tài	21CKD01	21	Kinh doanh thương mại (CKD)	Giỏi	1.566.000	5	7.830.000	
298	75	25611112	Trần Thị Ngọc	Trâm	21CKD04	21	Kinh doanh thương mại (CKD)	Giỏi	1.566.000	5	7.830.000	
299	76	25611102	Cao Minh	Ngọc	21CKD04	21	Kinh doanh thương mại (CKD)	Giỏi	1.566.000	5	7.830.000	
300	77	25611154	Nguyễn Thị Thanh	Bình	21CKD06	21	Kinh doanh thương mại (CKD)	Giỏi	1.566.000	5	7.830.000	
301	78	25611095	Trần Thị Như	Ý	21CKD04	21	Kinh doanh thương mại (CKD)	Giỏi	1.566.000	5	7.830.000	
302	79	25612014	Lê Minh	Nhật	21CXN01	21	Kinh doanh xuất nhập khẩu (CXN)	Giỏi	1.566.000	5	7.830.000	
303	80	25612016	Nguyễn Ái	Vy	21CXN01	21	Kinh doanh xuất nhập khẩu (CXN)	Giỏi	1.566.000	5	7.830.000	

TT	TT	Mã SV	Họ	Tên	Lớp	Khóa	Ngành	Xếp loại	Mức chi học bổng (đồng/tháng)	Số tháng	Thành tiền	Ký nhận
304	81	25612052	Nguyễn Ngọc Minh	Thư	21CXN02	21	Kinh doanh xuất nhập khẩu (CXN)	Giỏi	1.566.000	5	7.830.000	
305	82	25612001	Nguyễn Hoàng	Duy	21CXN01	21	Kinh doanh xuất nhập khẩu (CXN)	Giỏi	1.566.000	5	7.830.000	
306	83	25612012	Phan Thị	Nguyệt	21CXN01	21	Kinh doanh xuất nhập khẩu (CXN)	Giỏi	1.566.000	5	7.830.000	
307	84	25612031	Lâm Nhật	Nam	21CXN02	21	Kinh doanh xuất nhập khẩu (CXN)	Giỏi	1.566.000	5	7.830.000	
308	85	25612009	Đỗ Ngọc Thảo	Vy	21CXN01	21	Kinh doanh xuất nhập khẩu (CXN)	Giỏi	1.566.000	5	7.830.000	
309	86	25612069	Dương Quốc	Bảo	21CXN03	21	Kinh doanh xuất nhập khẩu (CXN)	Giỏi	1.566.000	5	7.830.000	
310	87	25613095	Nguyễn Tuyền	Vy	21CLG04	21	Logistics (CLG)	Giỏi	1.566.000	5	7.830.000	
311	88	25613303	Đặng Thị Hoài	Thu	21CLG11	21	Logistics (CLG)	Giỏi	1.566.000	5	7.830.000	
312	89	25613268	Đinh Thị Cẩm	Hồng	21CLG09	21	Logistics (CLG)	Giỏi	1.566.000	5	7.830.000	
313	90	25613242	Nguyễn Nhật Tú	Oanh	21CLG09	21	Logistics (CLG)	Giỏi	1.566.000	5	7.830.000	
314	91	25613062	Trần Thanh	Phú	21CLG03	21	Logistics (CLG)	Giỏi	1.566.000	5	7.830.000	

TT	TT	Mã SV	Họ	Tên	Lớp	Khóa	Ngành	Xếp loại	Mức chi học bổng (đồng/tháng)	Số tháng	Thành tiền	Ký nhận
315	92	25613250	Nguyễn Trọng	Hoàng	21CLG09	21	Logistics (CLG)	Giỏi	1.566.000	5	7.830.000	
316	93	25613255	Lê Phan Mỹ	Quyên	21CLG09	21	Logistics (CLG)	Giỏi	1.566.000	5	7.830.000	
317	94	25613042	Nguyễn Thị Mỹ	Tâm	21CLG02	21	Logistics (CLG)	Giỏi	1.566.000	5	7.830.000	
318	95	25613006	Phạm Anh	Huy	21CLG01	21	Logistics (CLG)	Giỏi	1.566.000	5	7.830.000	
319	96	25613009	Nguyễn Hoàng Anh	Vũ	21CLG01	21	Logistics (CLG)	Giỏi	1.566.000	5	7.830.000	
320	97	25613283	Trần Hòa	Phát	21CLG10	21	Logistics (CLG)	Giỏi	1.566.000	5	7.830.000	
321	98	25613356	Dương Gia	Tuệ	21CLG12	21	Logistics (CLG)	Giỏi	1.566.000	5	7.830.000	
322	99	25613059	Nguyễn Ngọc Thành	Tài	21CLG02	21	Logistics (CLG)	Giỏi	1.566.000	5	7.830.000	
323	100	25613285	Hà Nguyễn Hải	Thư	21CLG10	21	Logistics (CLG)	Giỏi	1.566.000	5	7.830.000	
324	101	25613266	Lê Nguyễn Phương	Thảo	21CLG09	21	Logistics (CLG)	Giỏi	1.566.000	5	7.830.000	
325	102	25613008	Phạm Minh	Đức	21CLG01	21	Logistics (CLG)	Giỏi	1.566.000	5	7.830.000	

TT	TT	Mã SV	Họ	Tên	Lớp	Khóa	Ngành	Xếp loại	Mức chi học bổng (đồng/tháng)	Số tháng	Thành tiền	Ký nhận
326	103	25613046	Ngô Tiến	Huy	21CLG02	21	Logistics (CLG)	Giỏi	1.566.000	5	7.830.000	
327	104	25614188	Lê Ngọc Bảo	Châu	21CMK07	21	Marketing (CMK)	Giỏi	1.566.000	5	7.830.000	
328	105	25614395	Lê Phạm Gia	Hân	21CMK14	21	Marketing (CMK)	Giỏi	1.566.000	5	7.830.000	
329	106	25614027	Nguyễn Thị Minh	Thư	21CMK01	21	Marketing (CMK)	Giỏi	1.566.000	5	7.830.000	
330	107	25614279	Dương Thị Ngọc	Sương	21CMK10	21	Marketing (CMK)	Giỏi	1.566.000	5	7.830.000	
331	108	25614455	Nguyễn Thị Ngọc	Hân	21CMK16	21	Marketing (CMK)	Giỏi	1.566.000	5	7.830.000	
332	109	25614232	Phạm Thị Út	Hà	21CMK08	21	Marketing (CMK)	Giỏi	1.566.000	5	7.830.000	
333	110	25614089	Nguyễn Phan Thanh	Trúc	21CMK03	21	Marketing (CMK)	Giỏi	1.566.000	5	7.830.000	
334	111	25614263	Bùi Võ Linh	Đan	21CMK09	21	Marketing (CMK)	Giỏi	1.566.000	5	7.830.000	
335	112	25614325	Tất Kim	Linh	21CMK11	21	Marketing (CMK)	Giỏi	1.566.000	5	7.830.000	
336	113	25600012	Lê Huỳnh Trung	Hiếu	21CMK01	21	Marketing (CMK)	Giỏi	1.566.000	5	7.830.000	



BAN NHÂN SỰ

TH

TT	TT	Mã SV	Họ	Tên	Lớp	Khóa	Ngành	Xếp loại	Mức chi học bổng (đồng/tháng)	Số tháng	Thành tiền	Ký nhận
337	114	25600008	Đỗ Thị Quế	Trân	21CMK01	21	Marketing (CMK)	Giỏi	1.566.000	5	7.830.000	
338	115	25614062	Trần Tín	Nghĩa	21CMK02	21	Marketing (CMK)	Giỏi	1.566.000	5	7.830.000	
339	116	25614030	Trần Quốc	Thịnh	21CMK01	21	Marketing (CMK)	Giỏi	1.566.000	5	7.830.000	
340	117	25614484	Phan Thị Ngọc	Phương	21CMK16	21	Marketing (CMK)	Giỏi	1.566.000	5	7.830.000	
341	118	25614108	Trương Gia	Phúc	21CMK04	21	Marketing (CMK)	Giỏi	1.566.000	5	7.830.000	
342	119	25614452	Phạm Gia	Uyên	21CMK15	21	Marketing (CMK)	Giỏi	1.566.000	5	7.830.000	
343	120	25614318	Hoàng Thị Minh	Thư	21CMK11	21	Marketing (CMK)	Giỏi	1.566.000	5	7.830.000	
344	121	25600013	Trương Quỳnh	Như	21CMK01	21	Marketing (CMK)	Giỏi	1.566.000	5	7.830.000	
345	122	25614061	Trần Thị	Hương	21CMK02	21	Marketing (CMK)	Giỏi	1.566.000	5	7.830.000	
346	123	25614057	Quan Huệ	Mẫn	21CMK02	21	Marketing (CMK)	Giỏi	1.566.000	5	7.830.000	
347	124	25614074	Phạm Thanh	Hương	21CMK03	21	Marketing (CMK)	Giỏi	1.566.000	5	7.830.000	

TT	TT	Mã SV	Họ	Tên	Lớp	Khóa	Ngành	Xếp loại	Mức chi học bổng (đồng/tháng)	Số tháng	Thành tiền	Ký nhận
348	125	25614055	Nguyễn Kim	Phụng	21CMK02	21	Marketing (CMK)	Giỏi	1.566.000	5	7.830.000	
349	126	25614483	Lê Ngọc	Hương	21CMK16	21	Marketing (CMK)	Giỏi	1.566.000	5	7.830.000	
350	127	25614405	Phạm Văn	Vũ	21CMK14	21	Marketing (CMK)	Giỏi	1.566.000	5	7.830.000	
351	128	25614407	Nguyễn Bảo	Trần	21CMK14	21	Marketing (CMK)	Giỏi	1.566.000	5	7.830.000	
352	129	25614447	Nguyễn Phan Anh	Thư	21CMK15	21	Marketing (CMK)	Giỏi	1.566.000	5	7.830.000	
353	130	25614421	Ngô Quốc	Nghĩa	21CMK14	21	Marketing (CMK)	Giỏi	1.566.000	5	7.830.000	
354	131	25614400	Đặng Hoài	Phong	21CMK14	21	Marketing (CMK)	Giỏi	1.566.000	5	7.830.000	
355	132	25641439	Lê Diệp Phương	Anh	21CQT17T	21	Quản trị kinh doanh (CQT)	Giỏi	1.566.000	5	7.830.000	
356	133	25641339	Nguyễn Thị Mỹ	Xuyên	21CQT12	21	Quản trị kinh doanh (CQT)	Giỏi	1.566.000	5	7.830.000	
357	134	25641357	Nguyễn Trường Nhật	Minh	21CQT12	21	Quản trị kinh doanh (CQT)	Giỏi	1.566.000	5	7.830.000	
358	135	25641027	La Thanh	Thuận	21CQT01	21	Quản trị kinh doanh (CQT)	Giỏi	1.566.000	5	7.830.000	

TT	TT	Mã SV	Họ	Tên	Lớp	Khóa	Ngành	Xếp loại	Mức chi học bổng (đồng/tháng)	Số tháng	Thành tiền	Ký nhận
359	136	25641229	Lê Thị Trà	My	21CQT08	21	Quản trị kinh doanh (CQT)	Giỏi	1.566.000	5	7.830.000	
360	137	25641282	Đặng Thị Thúy	Duy	21CQT10	21	Quản trị kinh doanh (CQT)	Giỏi	1.566.000	5	7.830.000	
361	138	25641313	Nguyễn Huỳnh Thu	Trúc	21CQT11	21	Quản trị kinh doanh (CQT)	Giỏi	1.566.000	5	7.830.000	
362	139	25641041	Lâm Hân	Hoa	21CQT02	21	Quản trị kinh doanh (CQT)	Giỏi	1.566.000	5	7.830.000	
363	140	25641321	Huỳnh Nguyễn Việt	Huy	21CQT11	21	Quản trị kinh doanh (CQT)	Giỏi	1.566.000	5	7.830.000	
364	141	25641227	Huỳnh Thanh	Tự	21CQT08	21	Quản trị kinh doanh (CQT)	Giỏi	1.566.000	5	7.830.000	
365	142	25641346	Phạm Thị Vân	Cur	21CQT12	21	Quản trị kinh doanh (CQT)	Giỏi	1.566.000	5	7.830.000	
366	143	25641028	Hứa Thúy	Phương	21CQT01	21	Quản trị kinh doanh (CQT)	Giỏi	1.566.000	5	7.830.000	
367	144	25641286	Trần Thị Thanh	Ngân	21CQT10	21	Quản trị kinh doanh (CQT)	Giỏi	1.566.000	5	7.830.000	
368	145	25641085	Ngô Trần Cẩm	Thi	21CQT03	21	Quản trị kinh doanh (CQT)	Giỏi	1.566.000	5	7.830.000	
369	146	25641390	Tô Minh	Ngọc	21CQT13	21	Quản trị kinh doanh (CQT)	Giỏi	1.566.000	5	7.830.000	

TT	TT	Mã SV	Họ	Tên	Lớp	Khóa	Ngành	Xếp loại	Mức chi học bổng (đồng/tháng)	Số tháng	Thành tiền	Ký nhận
370	147	25641033	Phan Hoàng Chí	Bảo	21CQT02	21	Quản trị kinh doanh (CQT)	Giỏi	1.566.000	5	7.830.000	
371	148	25641349	Trần Ngọc	Huyền	21CQT12	21	Quản trị kinh doanh (CQT)	Giỏi	1.566.000	5	7.830.000	
372	149	25641373	Phạm Ngọc	Trang	21CQT13	21	Quản trị kinh doanh (CQT)	Giỏi	1.566.000	5	7.830.000	
373	150	25682128	Nguyễn Hoàng Bảo	Kim	21CKS05	21	Quản trị khách sạn (CKS)	Giỏi	1.566.000	5	7.830.000	
374	151	25682091	Trần Thanh Thành	Đạt	21CKS03	21	Quản trị khách sạn (CKS)	Giỏi	1.566.000	5	7.830.000	
375	152	25682136	Nguyễn Đông Bảo	Châu	21CKS05	21	Quản trị khách sạn (CKS)	Giỏi	1.566.000	5	7.830.000	
376	153	25682152	Văn Phạm Hoàng	Phúc	21CKS06	21	Quản trị khách sạn (CKS)	Giỏi	1.566.000	5	7.830.000	
377	154	25682109	Đặng Thị Mỹ	Xuyến	21CKS04	21	Quản trị khách sạn (CKS)	Giỏi	1.566.000	5	7.830.000	
378	155	25682058	Lê Thị Xuân	Đào	21CKS02	21	Quản trị khách sạn (CKS)	Giỏi	1.566.000	5	7.830.000	
379	156	25682024	Phan Nguyễn Như	Ngọc	21CKS01	21	Quản trị khách sạn (CKS)	Giỏi	1.566.000	5	7.830.000	
380	157	25682132	Bùi Thị Quỳnh	Như	21CKS05	21	Quản trị khách sạn (CKS)	Giỏi	1.566.000	5	7.830.000	

TT	TT	Mã SV	Họ	Tên	Lớp	Khóa	Ngành	Xếp loại	Mức chi học bổng (đồng/tháng)	Số tháng	Thành tiền	Ký nhận
381	158	25635077	Ngô Phi Minh	Nhật	21CFB03	21	Tài chính - Ngân hàng (CFB)	Giỏi	1.566.000	5	7.830.000	
382	159	25635127	Nguyễn Đình	Khang	21CFB05	21	Tài chính - Ngân hàng (CFB)	Giỏi	1.566.000	5	7.830.000	
383	160	25635136	Đặng Nguyễn Hồng	Hân	21CFB05	21	Tài chính - Ngân hàng (CFB)	Giỏi	1.566.000	5	7.830.000	
384	161	25635062	Lê Hồ Minh	Hạnh	21CFB03	21	Tài chính - Ngân hàng (CFB)	Giỏi	1.566.000	5	7.830.000	
385	162	25635126	Hồ Thị Linh	Anh	21CFB05	21	Tài chính - Ngân hàng (CFB)	Giỏi	1.566.000	5	7.830.000	
386	163	25635125	Trần Thị Minh	Huyền	21CFB05	21	Tài chính - Ngân hàng (CFB)	Giỏi	1.566.000	5	7.830.000	
387	164	25635099	Huỳnh Bảo	Phúc	21CFB04	21	Tài chính - Ngân hàng (CFB)	Giỏi	1.566.000	5	7.830.000	
388	165	25621101	Bùi Gia	Hạnh	21CTA04	21	Tiếng Anh (CTA)	Giỏi	1.566.000	5	7.830.000	
389	166	25621211	Đỗ Ngọc Phương	Trinh	21CTA08	21	Tiếng Anh (CTA)	Giỏi	1.566.000	5	7.830.000	
390	167	25621230	Phạm Thị Trà	My	21CTA08	21	Tiếng Anh (CTA)	Giỏi	1.566.000	5	7.830.000	
391	168	25621252	Nguyễn Khải	Duy	21CTA09	21	Tiếng Anh (CTA)	Giỏi	1.566.000	5	7.830.000	

TT	TT	Mã SV	Họ	Tên	Lớp	Khóa	Ngành	Xếp loại	Mức chi học bổng (đồng/tháng)	Số tháng	Thành tiền	Ký nhận
392	169	25621206	Đặng Trúc	Lam	21CTA07	21	Tiếng Anh (CTA)	Giỏi	1.566.000	5	7.830.000	
393	170	25621194	Phạm Nguyễn Trúc	Phuong	21CTA07	21	Tiếng Anh (CTA)	Giỏi	1.566.000	5	7.830.000	
394	171	25621043	Nguyễn Lê Mỹ	Mỹ	21CTA02	21	Tiếng Anh (CTA)	Giỏi	1.566.000	5	7.830.000	
395	172	25621117	Phạm Thị Hồng	Tiên	21CTA04	21	Tiếng Anh (CTA)	Giỏi	1.566.000	5	7.830.000	
396	173	25621020	Trần Nguyễn Hạnh	Duy	21CTA01	21	Tiếng Anh (CTA)	Giỏi	1.566.000	5	7.830.000	
397	174	25621226	Bùi Thiện	Nhân	21CTA08	21	Tiếng Anh (CTA)	Giỏi	1.566.000	5	7.830.000	
398	175	25621245	Bùi Thị Ngân	Thơ	21CTA09	21	Tiếng Anh (CTA)	Giỏi	1.566.000	5	7.830.000	
399	176	25621217	Nguyễn Duy Tấn	Phát	21CTA08	21	Tiếng Anh (CTA)	Giỏi	1.566.000	5	7.830.000	
400	177	25621240	Nguyễn Minh	Tiến	21CTA08	21	Tiếng Anh (CTA)	Giỏi	1.566.000	5	7.830.000	
401	178	25622007	Trịnh Đình Phương	Nam	21CKR01	21	Tiếng Hàn Quốc (CKR)	Giỏi	1.566.000	5	7.830.000	
402	179	25622017	Vũ Minh	Anh	21CKR01	21	Tiếng Hàn Quốc (CKR)	Giỏi	1.566.000	5	7.830.000	

TT	TT	Mã SV	Họ	Tên	Lớp	Khóa	Ngành	Xếp loại	Mức chi học bổng (đồng/tháng)	Số tháng	Thành tiền	Ký nhận
403	180	25622005	Trần Trương Quỳnh	Như	21CKR01	21	Tiếng Hàn Quốc (CKR)	Giỏi	1.566.000	5	7.830.000	
404	181	25622066	Lê Minh	Thư	21CKR03	21	Tiếng Hàn Quốc (CKR)	Giỏi	1.566.000	5	7.830.000	
III. XẾP LOẠI HỌC BỔNG KHÁ											417.600.000	
405	1	23631338	Lê Nguyễn Yên	Nhi	19CKT12	19	Kế toán (CKT)	Khá	1.305.000	5	6.525.000	
406	2	23631290	Lê Nguyễn Hồng	Đào	19CKT10	19	Kế toán (CKT)	Khá	1.305.000	5	6.525.000	
407	3	23631337	Nguyễn Hoàng Phương	Vy	19CKT12	19	Kế toán (CKT)	Khá	1.305.000	5	6.525.000	
408	4	23612083	Cổ Thị Cẩm	Đào	19CXN03	19	Kinh doanh xuất nhập khẩu (CXN)	Khá	1.305.000	5	6.525.000	
409	5	23612075	Đào Gia	Nghi	19CXN03	19	Kinh doanh xuất nhập khẩu (CXN)	Khá	1.305.000	5	6.525.000	
410	6	23613129	Lê Thị Kim	Thắm	19CLG05	19	Logistics (CLG)	Khá	1.305.000	5	6.525.000	
411	7	23641508	Nguyễn Thị Yên	Nhi	19CQT17	19	Quản trị kinh doanh (CQT)	Khá	1.305.000	5	6.525.000	
412	8	24661059	Trương Ngọc	Mai	20CIT02	20	Công nghệ thông tin (CIT)	Khá	1.305.000	5	6.525.000	

TT	TT	Mã SV	Họ	Tên	Lớp	Khóa	Ngành	Xếp loại	Mức chi học bổng (đồng/tháng)	Số tháng	Thành tiền	Ký nhận
413	9	24661095	Nguyễn Thanh	Quang	20CIT04	20	Công nghệ thông tin (CIT)	Khá	1.305.000	5	6.525.000	
414	10	24661071	Quách Văn	Trường	20CIT03	20	Công nghệ thông tin (CIT)	Khá	1.305.000	5	6.525.000	
415	11	24661039	Trần Quốc	Thái	20CIT02	20	Công nghệ thông tin (CIT)	Khá	1.305.000	5	6.525.000	
416	12	24681044	Lê Anh	Thư	20CDL02	20	Hướng dẫn du lịch (CDL)	Khá	1.305.000	5	6.525.000	
417	13	24681007	Trương Mỹ	Tâm	20CDL01	20	Hướng dẫn du lịch (CDL)	Khá	1.305.000	5	6.525.000	
418	14	25661045	Quách Thành	Son	21CIT02	21	Công nghệ thông tin (CIT)	Khá	1.305.000	5	6.525.000	
419	15	25661046	Nguyễn Hồng	Đạt	21CIT02	21	Công nghệ thông tin (CIT)	Khá	1.305.000	5	6.525.000	
420	16	25662033	Trần Lương Phú	Kiệt	21CSI02	21	Công nghệ thông tin (UDPM) (CSI)	Khá	1.305.000	5	6.525.000	
421	17	25663109	Huỳnh Kim	Tuyền	21CMG04	21	Đồ họa đa phương tiện (CMG)	Khá	1.305.000	5	6.525.000	
422	18	25663090	Nguyễn Ngọc Bảo	Khánh	21CMG03	21	Đồ họa đa phương tiện (CMG)	Khá	1.305.000	5	6.525.000	

TT	TT	Mã SV	Họ	Tên	Lớp	Khóa	Ngành	Xếp loại	Mức chi học bổng (đồng/tháng)	Số tháng	Thành tiền	Ký nhận
423	19	25681051	Phan Hoàng Minh	Anh	21CDL02	21	Hướng dẫn du lịch (CDL)	Khá	1.305.000	5	6.525.000	
424	20	25681042	Tạ Thúy	Ngân	21CDL02	21	Hướng dẫn du lịch (CDL)	Khá	1.305.000	5	6.525.000	
425	21	25681010	Trần Ngọc Thúy	An	21CDL01	21	Hướng dẫn du lịch (CDL)	Khá	1.305.000	5	6.525.000	
426	22	25681043	Nguyễn Hoàng Thiên	Ân	21CDL02	21	Hướng dẫn du lịch (CDL)	Khá	1.305.000	5	6.525.000	
427	23	25681013	Rô Sa Phi	Na	21CDL01	21	Hướng dẫn du lịch (CDL)	Khá	1.305.000	5	6.525.000	
428	24	25681016	Nguyễn Đức	Tài	21CDL01	21	Hướng dẫn du lịch (CDL)	Khá	1.305.000	5	6.525.000	
429	25	25611086	Dư Hoàng Ngọc	Kiều	21CKD03	21	Kinh doanh thương mại (CKD)	Khá	1.305.000	5	6.525.000	
430	26	25611090	Nguyễn Thành	Nhân	21CKD03	21	Kinh doanh thương mại (CKD)	Khá	1.305.000	5	6.525.000	
431	27	25611062	Lương Thụy Thanh	Vân	21CKD03	21	Kinh doanh thương mại (CKD)	Khá	1.305.000	5	6.525.000	
432	28	25611160	Trần Hoa	Phát	21CKD06	21	Kinh doanh thương mại (CKD)	Khá	1.305.000	5	6.525.000	

TT	TT	Mã SV	Họ	Tên	Lớp	Khóa	Ngành	Xếp loại	Mức chi học bổng (đồng/tháng)	Số tháng	Thành tiền	Ký nhận
433	29	25611027	Ngô Thị Thanh	Ngân	21CKD01	21	Kinh doanh thương mại (CKD)	Khá	1.305.000	5	6.525.000	
434	30	25611198	Đặng Thị Thúy	Kiều	21CKD07	21	Kinh doanh thương mại (CKD)	Khá	1.305.000	5	6.525.000	
435	31	25611234	Huỳnh Thị Ngọc	Bích	21CKD08	21	Kinh doanh thương mại (CKD)	Khá	1.305.000	5	6.525.000	
436	32	25611128	Phạm Anh	Đào	21CKD05	21	Kinh doanh thương mại (CKD)	Khá	1.305.000	5	6.525.000	
437	33	25612061	Phạm Vũ Thảo	Nguyên	21CXN03	21	Kinh doanh xuất nhập khẩu (CXN)	Khá	1.305.000	5	6.525.000	
438	34	25613290	Trịnh Thanh	Giàu	21CLG10	21	Logistics (CLG)	Khá	1.305.000	5	6.525.000	
439	35	25613295	Nguyễn Thị Mỹ	Tâm	21CLG10	21	Logistics (CLG)	Khá	1.305.000	5	6.525.000	
440	36	25613358	Phạm Thị Anh	Thư	21CLG12	21	Logistics (CLG)	Khá	1.305.000	5	6.525.000	
441	37	25613345	Ngô Trần Gia	Hoàng	21CLG12	21	Logistics (CLG)	Khá	1.305.000	5	6.525.000	
442	38	25641277	Hà Vân	Nhi	21CQT10	21	Quản trị kinh doanh (CQT)	Khá	1.305.000	5	6.525.000	



TT	TT	Mã SV	Họ	Tên	Lớp	Khóa	Ngành	Xếp loại	Mức chi học bổng (đồng/tháng)	Số tháng	Thành tiền	Ký nhận
443	39	25641034	Huỳnh Thanh	Hải	21CQT02	21	Quản trị kinh doanh (CQT)	Khá	1.305.000	5	6.525.000	
444	40	25641405	Tô Kim	Mẫn	21CQT14	21	Quản trị kinh doanh (CQT)	Khá	1.305.000	5	6.525.000	
445	41	25641330	Trần Ngọc Như	Ý	21CQT11	21	Quản trị kinh doanh (CQT)	Khá	1.305.000	5	6.525.000	
446	42	25641180	Phan Lê Diễm	Trúc	21CQT06	21	Quản trị kinh doanh (CQT)	Khá	1.305.000	5	6.525.000	
447	43	25641214	Huỳnh Thị Như	Quỳnh	21CQT08	21	Quản trị kinh doanh (CQT)	Khá	1.305.000	5	6.525.000	
448	44	25641375	Mai Thị Thúy	Hằng	21CQT13	21	Quản trị kinh doanh (CQT)	Khá	1.305.000	5	6.525.000	
449	45	25641449	Vũ Tiến	Đạt	21CQT17T	21	Quản trị kinh doanh (CQT)	Khá	1.305.000	5	6.525.000	
450	46	25641347	Huỳnh Yến	Nhi	21CQT12	21	Quản trị kinh doanh (CQT)	Khá	1.305.000	5	6.525.000	
451	47	25682146	Huỳnh Mai Diệu	Hòa	21CKS05	21	Quản trị khách sạn (CKS)	Khá	1.305.000	5	6.525.000	
452	48	25682164	Nguyễn Lê Thảo	Vy	21CKS06	21	Quản trị khách sạn (CKS)	Khá	1.305.000	5	6.525.000	

TT	TT	Mã SV	Họ	Tên	Lớp	Khóa	Ngành	Xếp loại	Mức chi học bổng (đồng/tháng)	Số tháng	Thành tiền	Ký nhận
463	59	25621089	Võ Ngọc Phương	Vy	21CTA03	21	Tiếng Anh (CTA)	Khá	1.305.000	5	6.525.000	
464	60	25621170	Thái Nguyên	Khang	21CTA06	21	Tiếng Anh (CTA)	Khá	1.305.000	5	6.525.000	
465	61	25621187	Nguyễn Lê Tấn	Ngọc	21CTA07	21	Tiếng Anh (CTA)	Khá	1.305.000	5	6.525.000	
466	62	25621098	Trần Lê Phú	Thịnh	21CTA04	21	Tiếng Anh (CTA)	Khá	1.305.000	5	6.525.000	
467	63	25621168	Phạm Lê Như	Quỳnh	21CTA06	21	Tiếng Anh (CTA)	Khá	1.305.000	5	6.525.000	
468	64	25621028	Cao Thị Thanh	Thảo	21CTA01	21	Tiếng Anh (CTA)	Khá	1.305.000	5	6.525.000	
Tổng cộng											4.017.442.500	
Số tiền bằng chữ: Bốn tỷ không trăm mười bảy triệu bốn trăm bốn mươi hai ngàn năm trăm đồng chẵn./.												